

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DDH)

CTCP Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	16,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	18.4%	18.4%

DT thuần 2024
69.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 14.2%

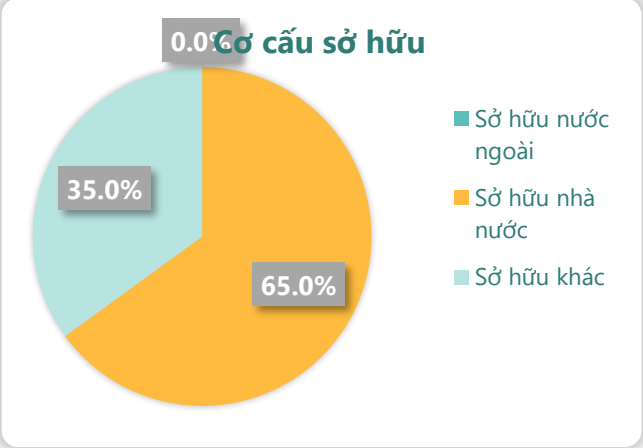
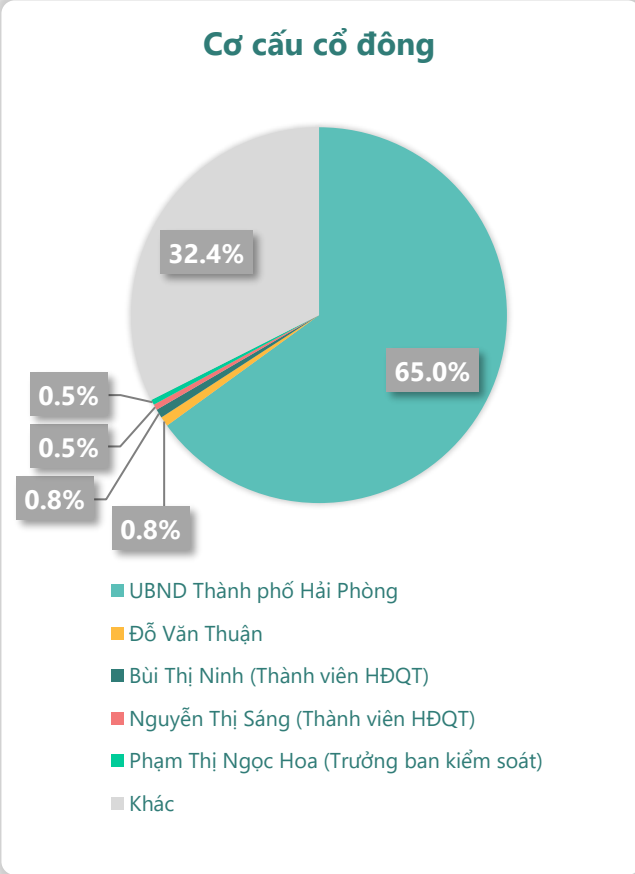
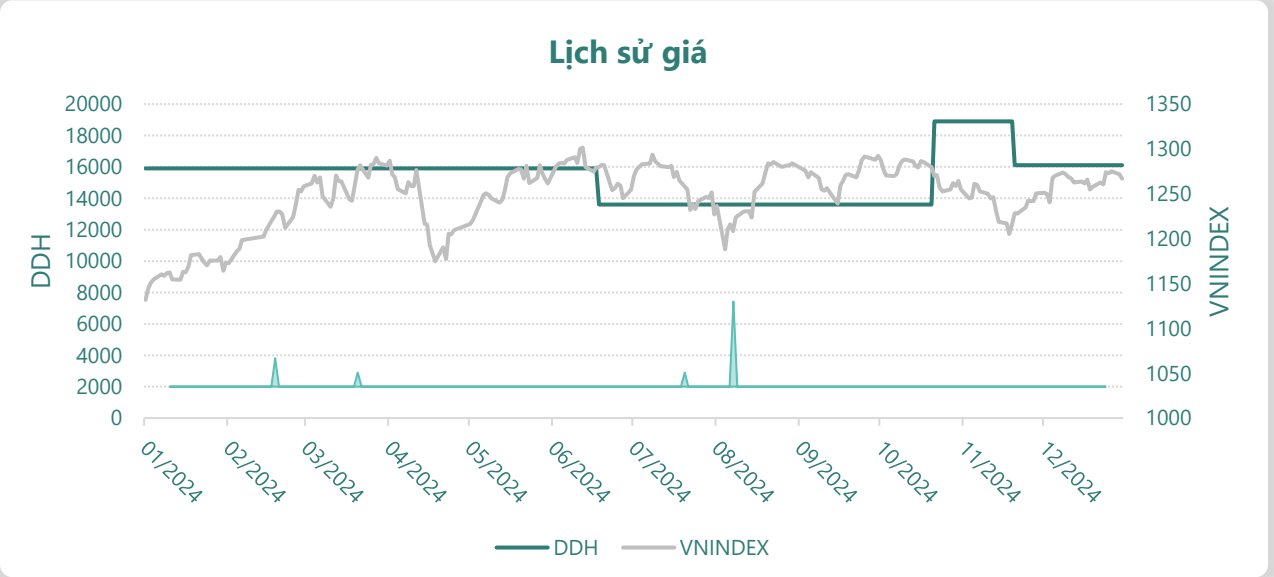
LN thuần 2024
2.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.74 -69.7%

LN sau thuế 2024
1.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.87 -69.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.1%
YoY: +/-▼ 8.4%

ROE 2024
4.2%
YoY: +/-▼ 9.9%

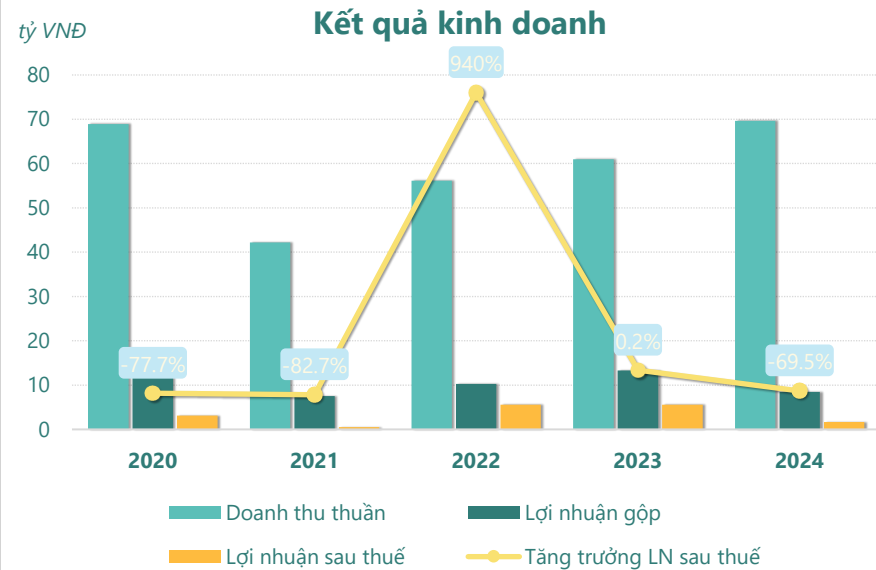
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 18,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.43)
EPS	
P/E	



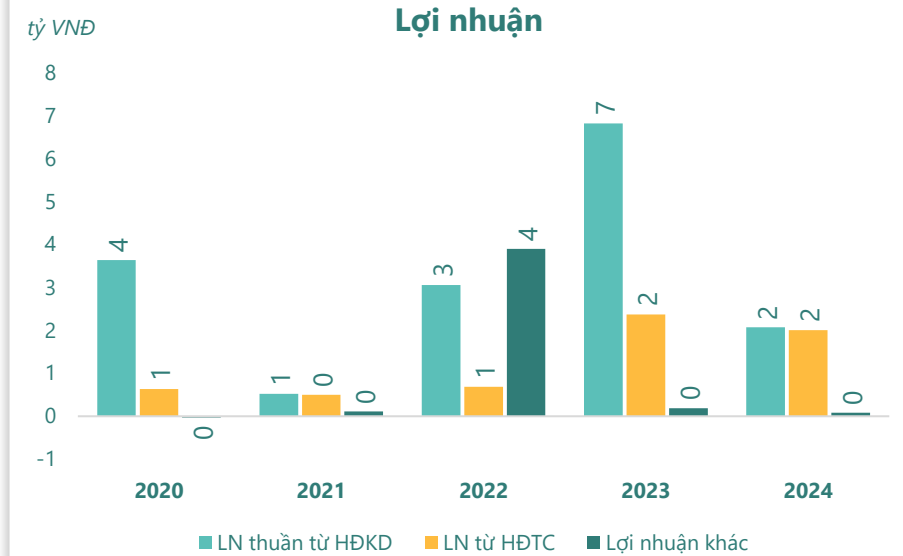
Năm **2024**, **DDH** ghi nhận doanh thu thuần **69.64** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.2%** và **giảm 69.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.22%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

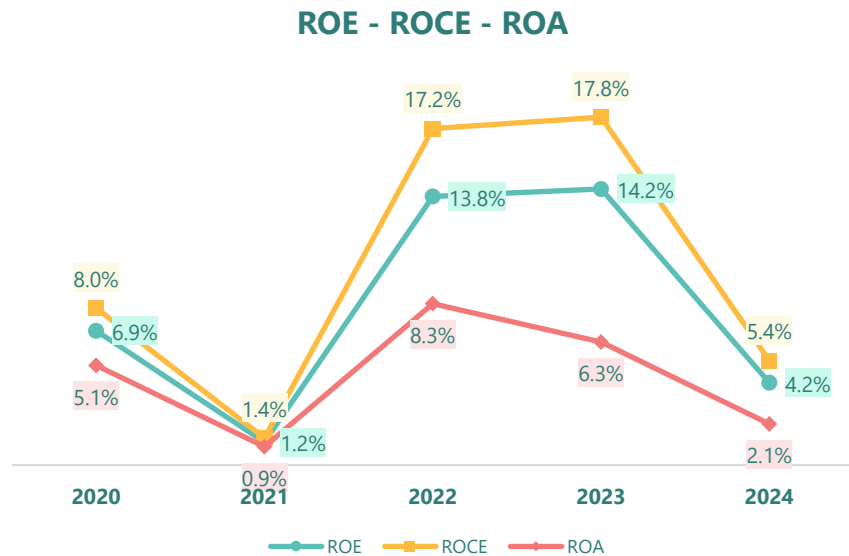
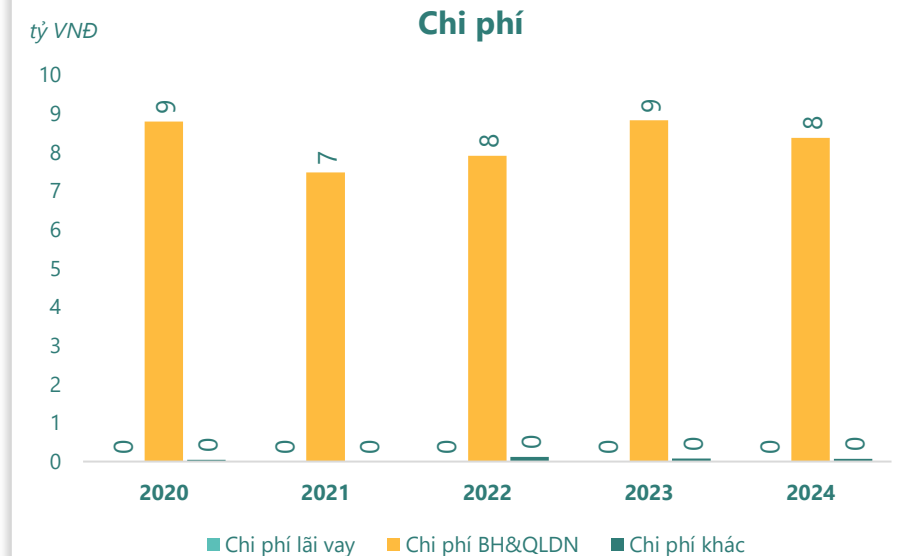


Năm **2024**, **DDH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.07** tỷ đồng, **giảm đi 4.75** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.22 tỷ đồng) là 1.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



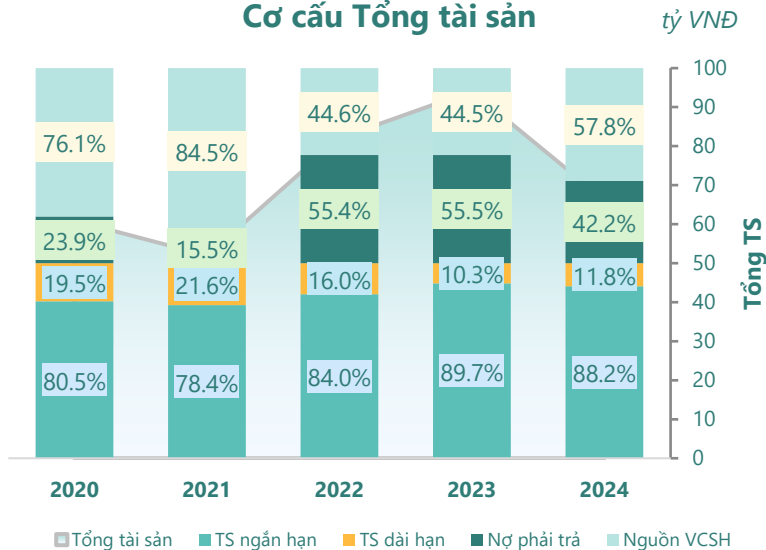
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **8.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DDH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.22%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

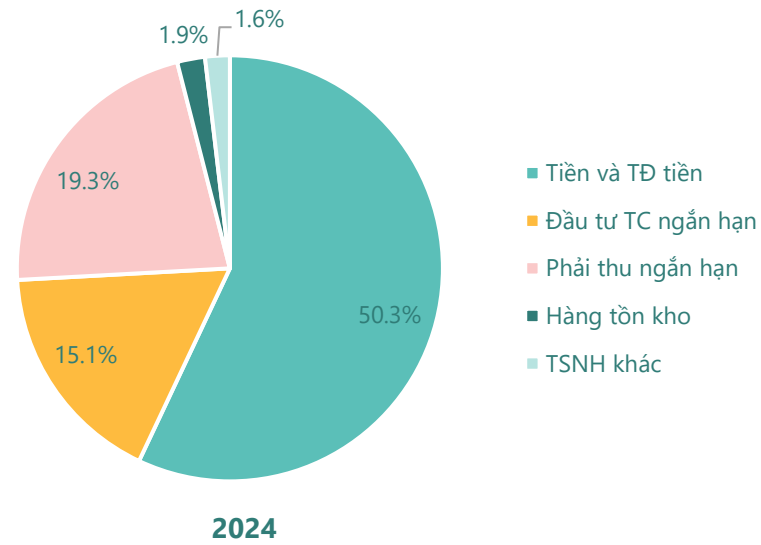


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

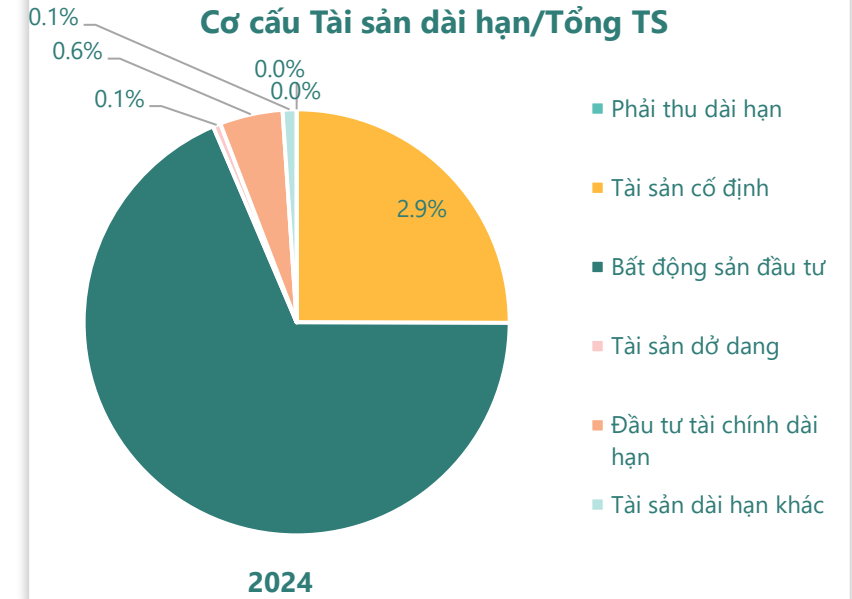
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DDH** năm 2024 đạt **66.21** tỷ đồng, giảm **29.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

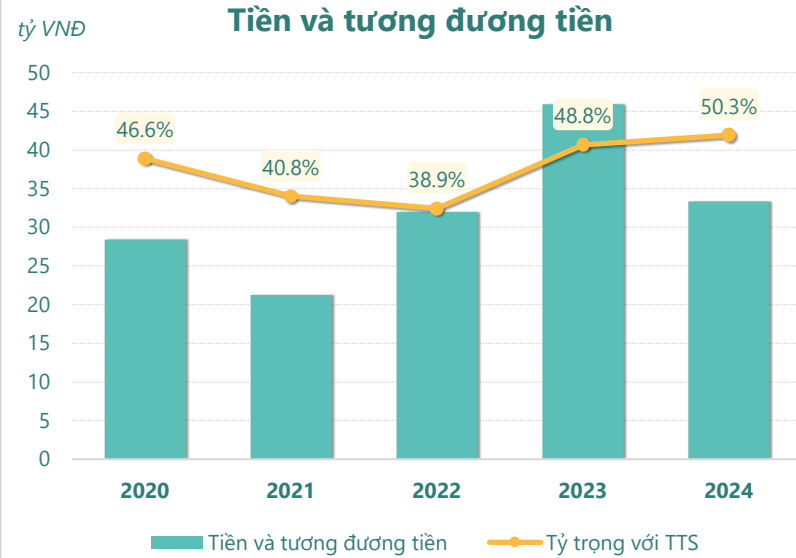
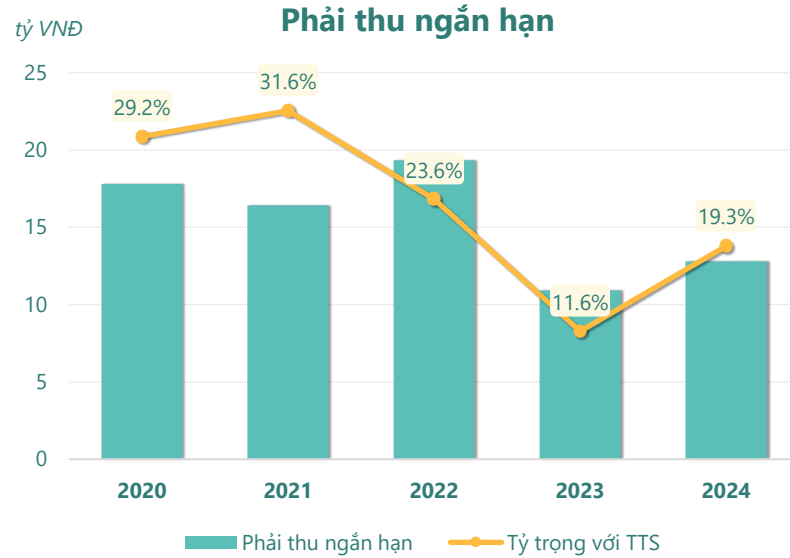
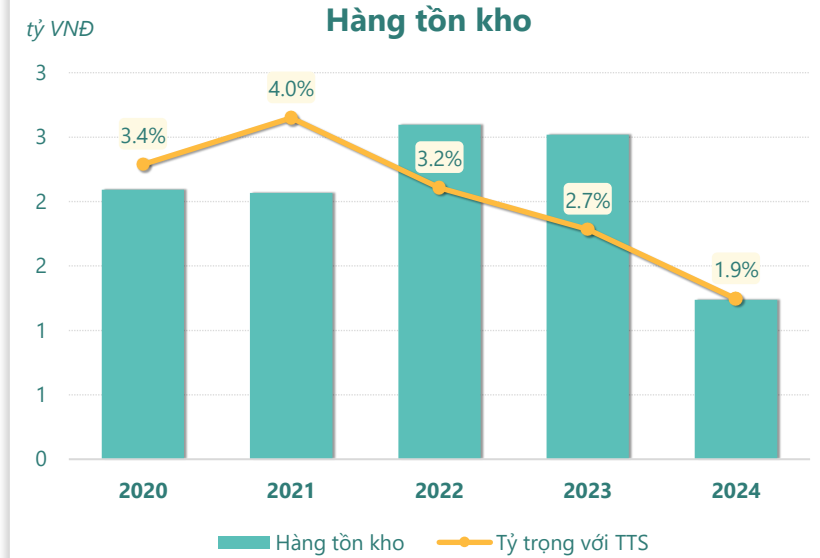
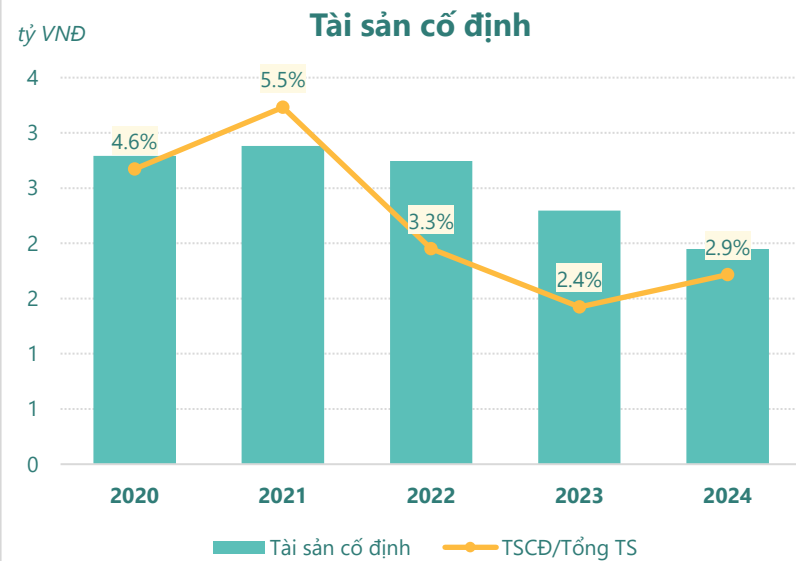
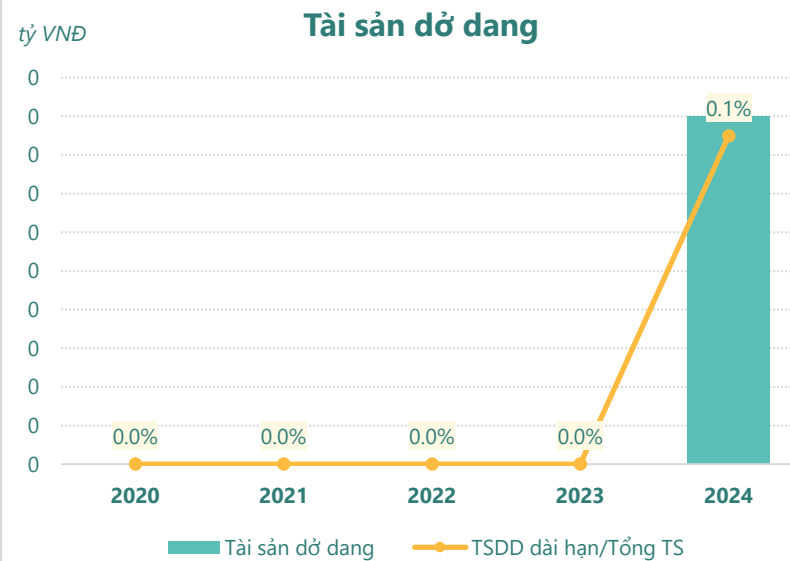
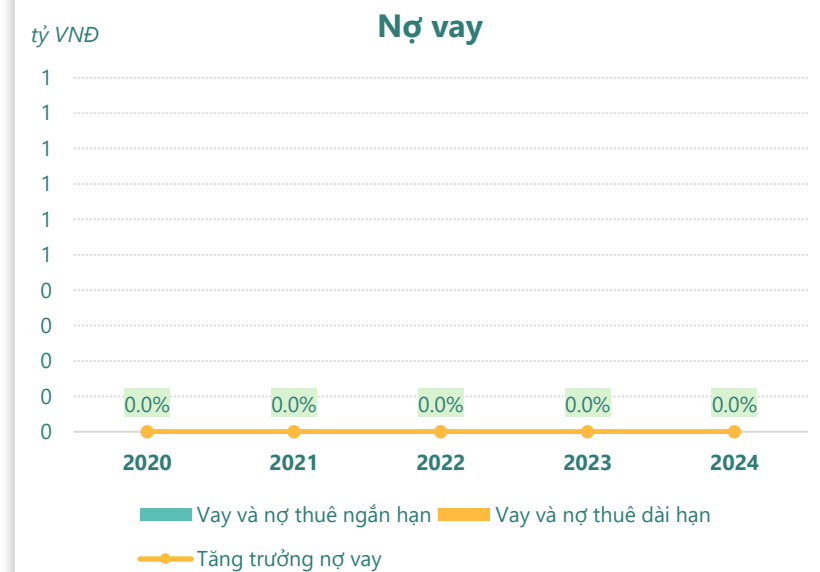
Tài sản ngắn hạn của DDH năm 2024 giảm **30.8%** so với năm trước, đạt **58.43** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

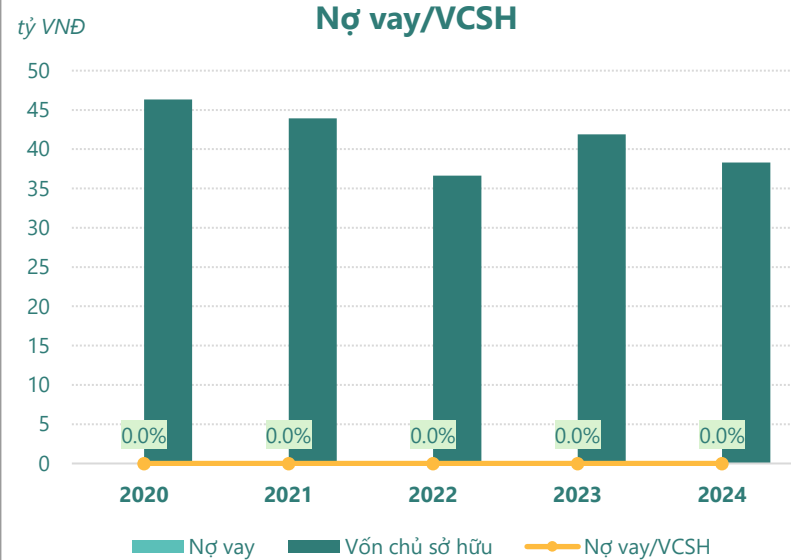
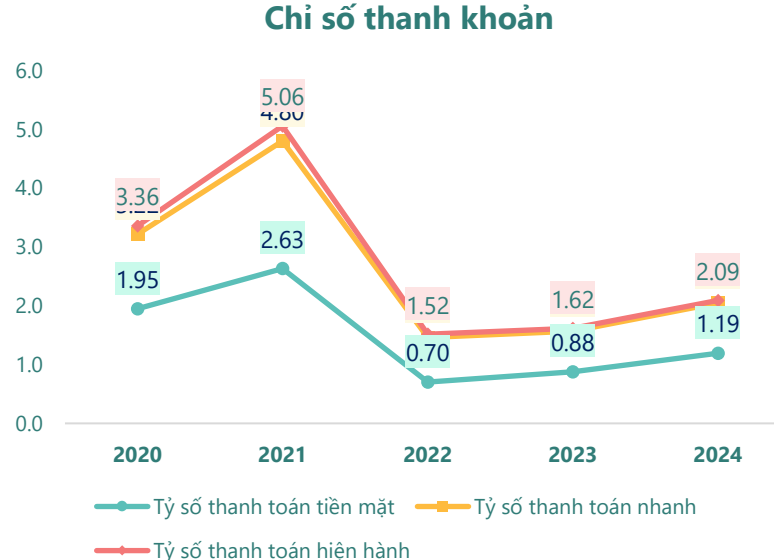
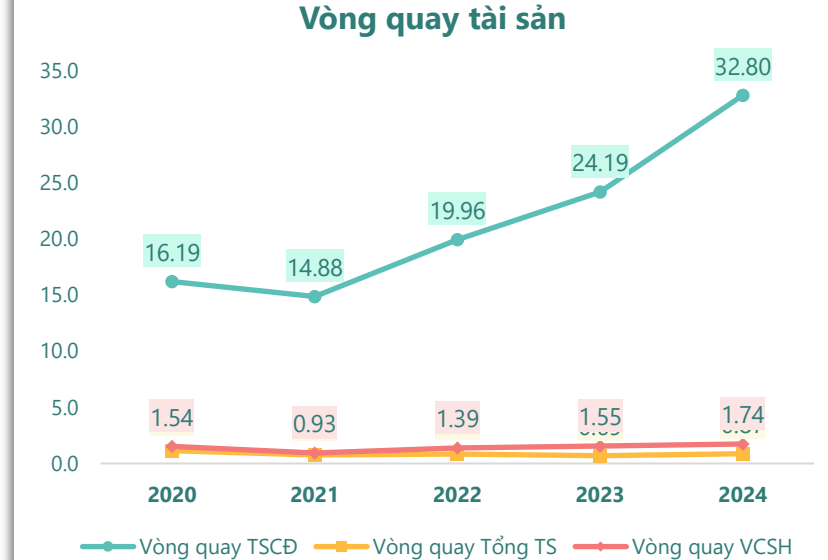
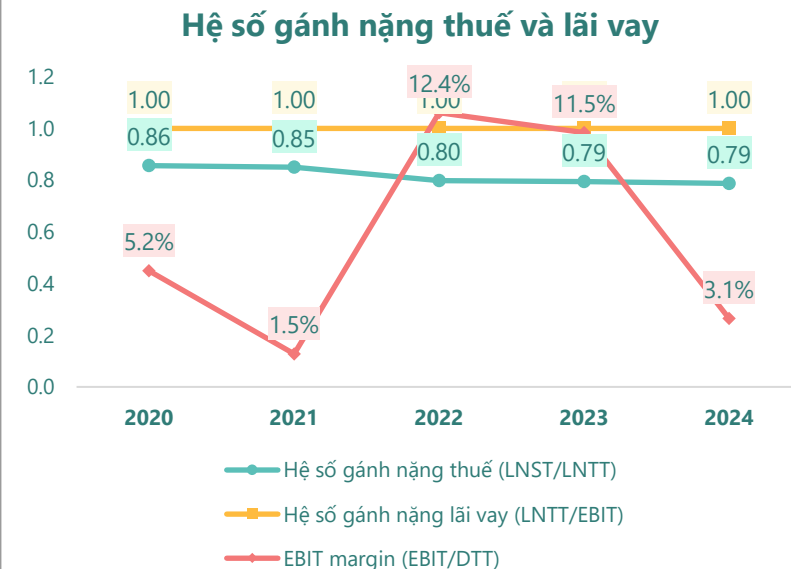
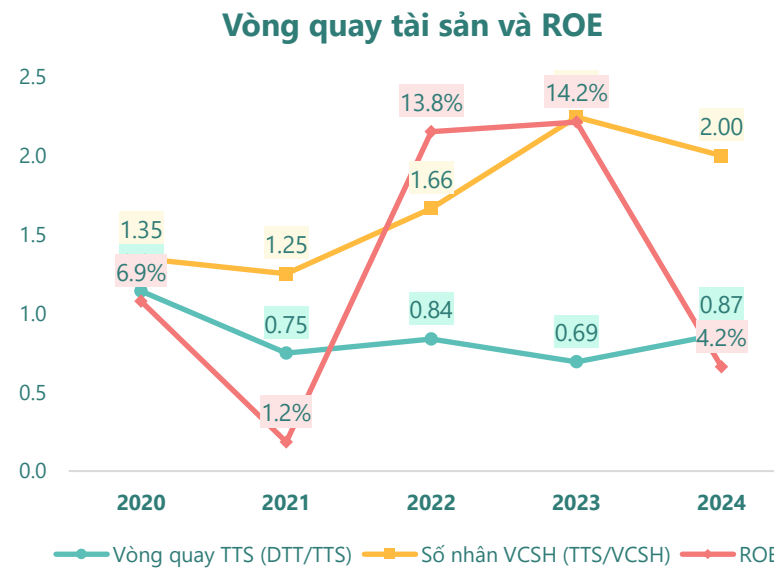
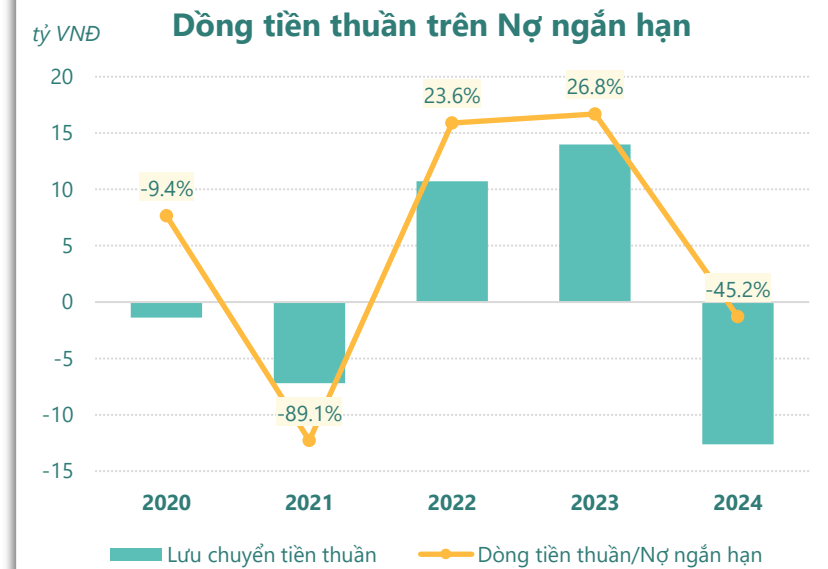
Tài sản dài hạn đạt **7.78** tỷ đồng giảm **19.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **11.8%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **8.06%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	42.2	56.1	61.0	69.6
Giá vốn hàng bán	34.7	45.9	47.7	61.2
Lợi nhuận gộp	7.50	10.3	13.3	8.44
Doanh thu HĐTC	0.50	0.69	2.37	2.00
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.48	7.91	8.83	8.38
LN thuần từ HĐKD	0.52	3.05	6.81	2.07
Lợi nhuận khác	0.11	3.89	0.19	0.08
LN trước thuế	0.63	6.95	7.00	2.15
Lợi nhuận sau thuế	0.53	5.55	5.56	1.69
LNST của CĐ cty mẹ	0.53	5.55	5.56	1.69

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.40	25.9	22.2	-27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-14.8	-7.98	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	-0.41	-0.18	-2.15
Tiền đầu kỳ	28.4	21.2	31.9	45.9
Lưu chuyển tiền thuần	-7.19	10.7	14.0	-12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.2	31.9	45.9	33.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	52.0	82.1	94.1	66.2
Tài sản ngắn hạn	40.8	69.0	84.4	58.4
Tiền và tương đương tiền	21.2	31.9	45.9	33.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.0	25.0	10.0
Phải thu ngắn hạn	16.4	19.3	10.9	12.8
Hàng tồn kho	2.07	2.60	2.52	1.24
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	0.08	0.08	1.09
Tài sản dài hạn	11.2	13.1	9.69	7.78
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.88	2.75	2.30	1.95
Bất động sản đầu tư	5.58	5.50	5.42	5.33
Tài sản dở dang	0	0	0	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.37	0.37
Tài sản dài hạn khác	2.38	4.51	1.61	0.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	8.06	45.4	52.2	27.9
Nợ ngắn hạn	8.06	45.4	52.2	27.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.80	3.52	2.54	4.14
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.9	36.6	41.9	38.3
Vốn chủ sở hữu	43.9	36.6	41.9	38.3
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0